

Số: 4036 /QĐ-ĐHYD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học

HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 20/10/2021 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-ĐHYD ngày 20/6/2022 của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc trình bày đề cương chương trình đào tạo đại học tại Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ các Biên bản họp của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Y khoa, Y học cổ truyền, Y học dự phòng, Răng Hàm Mặt, Dược học, Dinh dưỡng, Y tế công cộng, Điều dưỡng, Hộ sinh, Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng và Kỹ thuật phục hình răng;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 14 chương trình đào tạo đại học hệ chính quy, bao gồm: Y khoa, Y học cổ truyền, Y học dự phòng, Răng Hàm Mặt, Dược học, Dinh dưỡng, Y tế công cộng, Điều dưỡng, Hộ sinh, Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng và Kỹ thuật phục hình răng (*Kèm theo quyết định này*).

Điều 2. Chương trình đào tạo được thực hiện từ năm học 2023-2024. Trong quá trình thực hiện, các Khoa có nhiệm vụ báo cáo, đề xuất các cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhu cầu chăm sóc sức khỏe.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng phòng Đào tạo đại học, Trưởng khoa Y, các sinh viên và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH_NLNT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

Ngô Quốc Đạt

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
HỘ SINH (MIDWIFERY)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4036/QĐ-ĐHYD ngày 25/9/2023
của Hiệu trưởng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)*

Mã ngành: 7720302 - Trình độ đào tạo: Đại học

Số năm đào tạo: 04 năm – Loại hình đào tạo: Chính quy

I. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

PLO	Nội dung	KT	KN	TCTN
PLO1	Vận dụng được kiến thức pháp luật, chủ trương chính sách của nhà nước trong tôn trọng pháp luật, thực hiện trách nhiệm công dân, thể hiện tính chuyên nghiệp và đạo đức trong hành nghề. <i>PI.1. Vận dụng được kiến thức pháp luật, chủ trương chính sách của nhà nước trong tôn trọng pháp luật, thực hiện trách nhiệm công dân.</i> <i>PI.2. Thể hiện tính chuyên nghiệp và đạo đức trong hành nghề.</i>	X		X
PLO2	Vận dụng được kiến thức và kỹ năng cơ bản trong lãnh đạo, khởi nghiệp, nghiên cứu khoa học và học tập suốt đời để phát triển nghề nghiệp. <i>PI.1. Vận dụng được kiến thức và kỹ năng cơ bản trong lãnh đạo và khởi nghiệp để phát triển nghề nghiệp.</i> <i>PI.2. Vận dụng được kiến thức và kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu khoa học và khả năng tự học, học tích cực và học tập suốt đời để phát triển nghề nghiệp.</i>		X	X
PLO3	Sử dụng được ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và ứng dụng CNTT cơ bản để đáp ứng yêu cầu công việc. <i>PI.1. Sử dụng được ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam để đáp ứng yêu cầu công việc.</i> <i>PI.2. Sử dụng thành thạo một số phần mềm CNTT cơ bản để đáp ứng yêu cầu công việc.</i>		X X	
PLO4	Giao tiếp, làm việc nhóm, hợp tác liên ngành hiệu quả bằng lời, không lời, văn bản phù hợp với văn hóa, bối cảnh và quy định trong chăm sóc sức khỏe cho cá nhân, gia đình và cộng đồng.			

PLO	Nội dung	KT	KN	TCTN
	<p><i>PI.1 Lắng nghe, phản hồi, truyền thông tin chính xác, đầy đủ với đồng nghiệp</i></p> <p><i>PI.2 Nhận biết tâm lý và nhu cầu của người bệnh qua những biểu hiện nét mặt và ngôn ngữ cơ thể của người bệnh.</i></p> <p><i>PI 3 Sử dụng các phương pháp, hình thức giao tiếp thích hợp với cá nhân, gia đình, cộng đồng có các trở ngại về giao tiếp liên quan đến bệnh lý.</i></p> <p><i>PI.4 Thực hiện hợp tác liên ngành hiệu quả lấy người bệnh làm trung tâm.</i></p>		<p>X</p> <p>X</p> <p>X</p>	<p>X</p>
PLO5	<p>Áp dụng kiến thức nền tảng từ các nguyên lý cơ bản, quy luật tự nhiên, xã hội nhân văn và khoa học sức khỏe trong thực hành nghề nghiệp.</p> <p><i>PI 1. Tích hợp nguyên lý, quy luật về vật lý, hóa học, sinh học trong chăm sóc sức khỏe</i></p> <p><i>PI 2. Áp dụng nền tảng triết học, xã hội nhân văn và học thuyết điều dưỡng trong phân tích các vấn đề sức khỏe của con người qua các giai đoạn phát triển.</i></p> <p><i>PI 3. Ứng dụng kiến thức vi sinh, ký sinh, hóa sinh trong nhận định và biện luận vấn đề sức khỏe.</i></p>	<p>X</p> <p>X</p>	<p>X</p>	
PLO6	<p>Thiết kế chương trình truyền thông, tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh, gia đình và cộng đồng phù hợp với nhu cầu, niềm tin, văn hóa, bối cảnh và quy định nghề nghiệp.</p> <p><i>PI 1. Xác định nhu cầu và xây dựng kế hoạch hướng dẫn, giáo dục sức khỏe cho cá nhân, gia đình và cộng đồng phù hợp với văn hóa, xã hội và tín ngưỡng.</i></p> <p><i>PI 2. Sử dụng công cụ truyền thông đa phương tiện hiệu quả và thích hợp trong tư vấn, truyền thông giáo dục sức khỏe nâng cao kiến thức, lối sống lành mạnh để phòng ngừa, duy trì và cải thiện sức khỏe.</i></p> <p><i>PI 3. Đánh giá kết quả và điều chỉnh kế hoạch giáo dục sức khỏe dựa trên mục tiêu mong đợi</i></p>		<p>X</p> <p>X</p> <p>X</p>	

PLO	Nội dung	KT	KN	TCTN
PLO7	<p>Thực hiện chăm sóc sức khỏe sinh sản (tiền sản, trong thai kỳ, chuyển dạ, sau sinh), phụ khoa, kế hoạch hóa gia đình và sơ sinh dựa vào bằng chứng, tư duy phản biện.</p> <p><i>PI.1. Thực hiện được các qui trình chăm sóc chuyên ngành hộ sinh một cách độc lập.</i></p> <p><i>PI.2. Phân biệt được các mức độ chứng cứ và cách áp dụng vào chăm sóc lâm sàng.</i></p> <p><i>PI.3. Biện luận và ra quyết định các can thiệp hộ sinh trong thực hành lâm sàng.</i></p>		<p>X</p> <p>X</p> <p>X</p>	<p>X</p>
PLO8	<p>Có kiến thức trong việc quản lý và sử dụng các nguồn lực hiện có một cách hợp lý để đảm bảo an toàn, hiệu quả.</p> <p><i>PI.1. Áp dụng kiến thức vào vận hành, bảo quản máy móc, trang thiết bị chuyên môn theo đúng hướng dẫn sử dụng.</i></p> <p><i>PI.2. Sử dụng hiệu quả, an toàn các phương tiện hỗ trợ học tập và thực hành nghề nghiệp.</i></p>	<p>X</p>	<p>X</p>	

III. CHƯƠNG TRÌNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

3.1 Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ	
		Lý thuyết	Thực hành
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (chưa kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh) – Kiến thức đại cương bắt buộc – Kiến thức đại cương tự chọn	20	7
	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu , trong đó:	59	43
2	- Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	25	3
	- Kiến thức cơ sở ngành tự chọn		00
	- Kiến thức ngành (kể cả kiến thức chuyên ngành) bắt buộc	28	34
	- Kiến thức ngành tự chọn	6	6
3	- Khoá luận tốt nghiệp/ học phần thay thế - Thực tập nghề nghiệp và thi tốt nghiệp (hoặc khoá luận)	3	4
Tổng cộng		82	54
		136	

3.2 Cấu trúc chương trình chi tiết

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số	Phân bố tín chỉ		Ghi chú
				LT	TH	
Kiến thức giáo dục đại cương						
1.	71001001	Triết học Mác –Lênin	3	2	1	
2.	71001002	Kinh tế chính trị Mác –Lênin	2	1	1	
3	71001003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	1	
4	71001004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1	1	
5	71001005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	1	1	
6	71001610	Xác suất – Thống kê y học	2	2	0	
7	71001611	Vật lý – Lý sinh	2	2	0	
8	71001612	Hóa học	2	2	0	
9	71001613	Sinh học và di truyền	2	2	0	
10	71001614	Tin học ứng dụng	2	0	2	
11	61086070	Tiếng Anh giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp	3	3	0	
12	71001618	Tiếng Anh chuyên ngành	3	3	0	
13	71001014	Giáo dục quốc phòng – An ninh	4	4	0	

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số	Phân bố tín chỉ		Ghi chú
				LT	TH	
14	71001015	Thực hành giáo dục quốc phòng – An ninh	2	0	2	
15	71001011	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	
16	71001012	Giáo dục thể chất 2	1	0	1	
17	71001013	Giáo dục thể chất 3	1	0	1	
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						
<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>						
18	61002020	Giải phẫu học	3	2	1	
19	61002021	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	2	0	
20	61002022	Sinh lý học	3	2	1	
21	61002023	Vi sinh – ký sinh trùng	2	2	0	
22	61002024	Hoá sinh	2	2	0	
23	61002025	Tổ chức y tế	2	2	0	
24	61002026	Tâm lý y học	1	1	0	
25	61002027	Đạo đức nghề nghiệp	1	1	0	
26	61002028	Dịch tễ học	2	2	0	
27	61002029	Dinh dưỡng – Tiết chế	2	2	0	
28	61002030	Sức khỏe môi trường - Nâng cao sức khỏe hành vi con người	2	2	0	
29	61002034	Dược lý	2	2	0	
30	61002032	Bệnh học nội khoa – ngoại khoa	2	2	0	
31	61002051	Nghiên cứu khoa học-Thực hành dựa trên chứng cứ	2	1	1	
<i>Kiến thức ngành bắt buộc</i>						
32	61073041	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp	2	1	1	
33	61073042	Giáo dục sức khoẻ trong thực hành nghề nghiệp	1	1	0	
34	61073043	Chăm sóc sức khỏe người bệnh nội – ngoại khoa	2	2	0	
35	61073084	Điều dưỡng cơ sở 1	2	2	0	
36	61073085	Điều dưỡng cơ sở 2	2	2	0	
37	61073047	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ	2	2	0	
38	61073048	Kế hoạch hóa gia đình.	2	2	0	
39	61073051	Thực tập chăm sóc thai kỳ bình thường.	1	0	1	
40	61073052	Chăm sóc thai kỳ nguy cơ.	3	2	1	
41	61073053	Thực tập chăm sóc thai kỳ nguy cơ.	2	0	2	
42	61073055	Thực tập chăm sóc thai phụ chuyển dạ và sinh thường.	2	0	2	

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số	Phân bố tín chỉ		Ghi chú
				LT	TH	
43	61073058	Chăm sóc sau sinh.	2	1	1	
44	61073059	Thực tập chăm sóc sau sinh.	2	0	2	
45	61073060	Chăm sóc người bệnh hồi sức và chăm sóc tích cực sản phụ khoa.	2	2	0	
46	61073061	Thực tập chăm sóc người bệnh hồi sức và chăm sóc tích cực sản phụ khoa.	2	0	2	
47	61073062	Chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi.	2	2	0	
48	61073063	Thực tập chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi.	2	0	2	
49	61073065	Lãnh đạo và quản lý Hộ sinh.	2	1	1	
50	61073067	Thực hành Điều dưỡng cơ sở 1	1	0	1	
51	61073068	Thực hành Điều dưỡng cơ sở 2	2	0	2	
52	61073069	Thực tập kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và chăm sóc sức khỏe người bệnh nội – ngoại khoa.	2	0	2	
53	61073070	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm.	1	1	0	
54	61073071	Thực tập chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm.	1	0	1	
55	61073072	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành nghề nghiệp	2	1	1	
56	61073074	Thực tập chăm sóc sức khỏe phụ nữ	1	0	1	
57	61073075	Thực tập kế hoạch hóa gia đình	1	0	1	
58	61073076	Chăm sóc thai kỳ bình thường.	1	1	0	
59	61073077	Chăm sóc thai phụ chuyển dạ và sinh thường.	3	2	1	
60	61073078	Chăm sóc thai phụ chuyển dạ và sinh khó.	3	2	1	
61	61073079	Thực tập chăm sóc thai phụ chuyển dạ và sinh khó	2	0	2	
62	61073080	Thực tập chăm sóc thai phụ chuyển dạ và sinh khó nâng cao	2	0	2	
63	61073081	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng.	1	1	0	
64	61073082	Thực tập chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng.	1	0	1	
65	61073083	Thực tập nghề nghiệp	3	0	3	
<i>Kiến thức ngành tự chọn</i>						
Nhóm 1						
66	61075067	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ nâng cao – phục hồi chức năng	2	2	0	

TT	MSHP	Tên học phần	Tổng số	Phân bố tín chỉ		Ghi chú
				LT	TH	
67	61075068	Thực tập chăm sóc sức khoẻ phụ nữ nâng cao.	2	0	2	
68	61075069	Hộ sinh phòng mổ	2	2	0	
69	61075070	Thực tập Hộ sinh phòng mổ	2	0	2	
70	61075071	Chăm sóc sơ sinh nâng cao	2	2	0	
71	61075072	Thực tập chăm sóc sơ sinh nâng cao	2	0	2	
Nhóm 2			12	6	6	
72	61075073	Chăm sóc phụ nữ, bà mẹ, sơ sinh nhiễm HIV/AIDS và hội chứng nghiện.	2	2	0	
73	61075074	Thực tập chăm sóc phụ nữ, bà mẹ, sơ sinh nhiễm HIV/AIDS và hội chứng nghiện.	2	0	2	
74	61075075	Chăm sóc sức khoẻ người hiếm muộn.	2	2	0	
75	61075076	Thực tập chăm sóc sức khoẻ người hiếm muộn.	2	0	2	
76	61075077	Chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa	2	2	0	
77	61075078	Thực tập chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa	2	0	2	
Tổng cộng			12	6	6	
Khoá luận tốt nghiệp / Học phần thay thế						
<i>Khoá luận tốt nghiệp</i>						
78	61076100	Khoá luận tốt nghiệp	7			
<i>Học phần thay thế</i>						
79	61076079	Chuyên đề phụ nữ - kế hoạch gia đình.	2	1	1	
80	61076080	Chuyên đề trong kỳ thai nghén và chuyển dạ	3	1	2	
81	61076081	Chuyên đề sau đẻ và sơ sinh	2	1	1	
Tổng			7	3	4	

IV. MA TRẬN QUAN HỆ GIỮA CÁC HỌC PHẦN VÀ CÁC PLO

TT	MSHP	Tên học phần	PLO							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	71001001	Triết học Mác –Lênin	I	I	I	R	I	I	I	I
2.	71001002	Kinh tế chính trị Mác –Lênin	I	I	I	I	I	I	I	I
3.	71001003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	I	I	I	I	I	I	I	I
4.	71001004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	I	I	I	R	I	I	I	I
5.	71001005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	I	I	I	I	I	I	I	I
6.	71001610	Xác suất – Thống kê y học	I	R	I	R	I	I	I	I
7.	71001611	Vật lý – Lý sinh	I	I	I	I	I	I	I	I
8.	71001612	Hóa học	I	I	I	I	I	I	I	I
9.	71001613	Sinh học và di truyền	I	I	I	I	I	I	I	I
10.	71001614	Tin học ứng dụng	I	R	M, A	R	R	R	R	R
11.	61086070	Tiếng Anh giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp	I	I	M, A	I	I	R	R	I
12.	71001618	Tiếng Anh chuyên ngành hộ sinh	I	R	M, A	I	I	R	R	I
13.	71001011	Giáo dục thể chất 1	I	I	I	I	I	I	I	I
14.	71001012	Giáo dục thể chất 2	I	I	I	I	I	I	I	I
15.	71001013	Giáo dục thể chất 3	I	I	I	I	I	I	I	I
16.	71001014	Giáo dục quốc phòng – An ninh	I	I	I	I	I	I	I	I
17.	71001015	Thực hành giáo dục quốc phòng – An ninh	I	I	I	I	I	I	I	I
18.	61002020	Giải phẫu học	I	I	I	I	I	I	I	I
19.	61002021	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	I	I	I	I	I	I	I	I
20.	61002022	Sinh lý học	I	I	I	I	I	I	I	I
21.	61002023	Vi sinh – ký sinh trùng	I	I	I	I	I	I	I	I
22.	61002024	Hoá sinh	I	I	I	I	I	I	I	I
23.	61002025	Tổ chức y tế	I	I	I	I	R	R	R	I
24.	61002026	Tâm lý y học	I	I	I	R	M	R	R	I
25.	61002027	Đạo đức nghề nghiệp	M,A	R	I	R	M	M	R	M
26.	61002028	Dịch tễ học	I	I	I	I	I	R	R	I

TT	MSHP	Tên học phần	PLO							
			1	2	3	4	5	6	7	8
27.	61002029	Dinh dưỡng – Tiết chế	I	I	I	R	R	R	R	R
28.	61002030	Sức khỏe môi trường - Nâng cao sức khỏe hành vi con người	I	I	I	R	R	M	R	R
29.	61002034	Dược lý	I	I	I	R	R	R	R	R
30.	61002032	Bệnh học nội khoa – ngoại khoa	I	I	I	I	R	M	R	I
31.	61002051	Nghiên cứu khoa học-Thực hành dựa trên chứng cứ	I	R	M	I	M	M	M	R
32.	61073041	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp	R	M	R	I	M,A	M	M	M
33.	61073042	Giáo dục sức khỏe trong thực hành nghề nghiệp	I	M	I	R	M	M	M	M
34.	61073043	Chăm sóc sức khỏe người bệnh nội – ngoại khoa	I	R	I	R	R	M	R	R
35.	61073084	Điều dưỡng cơ sở 1	I	R	I	R	R	R	R	R
36.	61073085	Điều dưỡng cơ sở 2	I	R	I	R	R	R	R	R
37.	61073047	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ	I	R	I	R	M	M	M	R
38.	61073048	Kế hoạch hóa gia đình.	I	R	I	R	M	M	M	R
39.	61073051	Thực tập chăm sóc thai kỳ bình thường.	R	R	I	R	M,A	M	M	R
40.	61073052	Chăm sóc thai kỳ nguy cơ.	I	R	I	R	M	M	M	R
41.	61073053	Thực tập chăm sóc thai kỳ nguy cơ.	R	R	I	R	M	M	M	R
42.	61073055	Thực tập chăm sóc thai phụ chuyên dạ và sinh thường.	R	R	I	R	M,A	M	M	R
43.	61073058	Chăm sóc sau sinh.	I	R	I	R	M,A	M,A	M	R
44.	61073059	Thực tập chăm sóc sau sinh.	R	R	I	R	R	M,A	M	R
45.	61073060	Chăm sóc người bệnh hồi sức và chăm sóc tích cực sản phụ khoa.	I	R	I	R	R	R	M	R
46.	61073061	Thực tập chăm sóc người bệnh hồi sức và chăm sóc tích cực sản phụ khoa.	R	R	I	R	R	R	M	R
47.	61073062	Chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi.	I	R	I	R	R	R	R	R
48.	61073063	Thực tập chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi.	I	R	I	R	R	R	R	R

TT	MSHP	Tên học phần	PLO							
			1	2	3	4	5	6	7	8
49.	61073065	Lãnh đạo và quản lý Hộ sinh.	I	I	I	I	R	R	R	R
50.	61073067	Thực hành Điều dưỡng cơ sở 1	R	R	I	I	R	R	R	R
51.	61073068	Thực hành Điều dưỡng cơ sở 2	R	R	I	I	R	R	R	R
52.	61073069	Thực tập kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và chăm sóc sức khỏe người bệnh nội – ngoại khoa.	R	R	I	I	R	R	R	R
53.	61073070	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm.	I	I	I	I	I	R	R	R
54.	61073071	Thực tập chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm.	I	I	I	R	R	R	R	R
55.	61073072	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành nghề nghiệp	I	I	I	R	R	R	M	R
56.	61073074	Thực tập chăm sóc sức khỏe phụ nữ	R	R	I	R	R	M	M	R
57.	61073075	Thực tập kế hoạch hóa gia đình	R	R	I	R	R	M	M	R
58.	61073076	Chăm sóc thai kỳ bình thường.	I	R	I	R	M,A	M	M	R
59.	61073077	Chăm sóc thai phụ chuyển dạ và sinh thường.	I	R	I	R	M,A	M	M	R
60.	61073078	Chăm sóc thai phụ chuyển dạ và sinh khó.	I	R	I	R	M,A	M	M	R
61.	61073079	Thực tập chăm sóc thai phụ chuyển dạ và sinh khó	R	R	I	R	M,A	M	M	R
62.	61073080	Thực tập chăm sóc thai phụ chuyển dạ và sinh khó nâng cao	R	R	I	R	M	M	M	R
63.	61073081	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng.	I	R	I	R	R	M,A	M	R
64.	61073082	Thực tập chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng.	R	R	I	R	M	M,A	M	R
65.	61073083	Thực tập nghề nghiệp	R	R	I	R	M,A	M,A	M	R
66.	61075067	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ nâng cao – phục hồi chức năng	I	R	I	R	R	M	M	R
67.	61075068	Thực tập chăm sóc sức khỏe phụ nữ nâng cao.	R	R	I	R	M	M	M	R
68.	61075069	Hộ sinh phòng mổ	I	R	I	R	R	R	M	R
69.	61075070	Thực tập Hộ sinh phòng mổ	R	R	I	R	M	M	M	R
70.	61075071	Chăm sóc sơ sinh nâng cao	I	R	I	R	R	R	M	R

TT	MSHP	Tên học phần	PLO							
			1	2	3	4	5	6	7	8
71.	61075072	Thực tập chăm sóc sơ sinh nâng cao	R	R	I	R	M	M	M	R
72.	61075073	Chăm sóc phụ nữ, bà mẹ, sơ sinh nhiễm HIV/AIDS và hội chứng nghiện.	I	R	I	R	R	R	M	R
73.	61075074	Thực tập chăm sóc phụ nữ, bà mẹ, sơ sinh nhiễm HIV/AIDS và hội chứng nghiện.	R	R	I	R	M	M	M	R
74.	61075075	Chăm sóc sức khỏe người hiếm muộn.	I	R	I	R	R	R	M	R
75.	61075076	Thực tập chăm sóc sức khỏe người hiếm muộn.	R	R	I	R	M	M	M	R
76.	61075077	Chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa	I	R	I	R	R	R	M	R
77.	61075078	Thực tập chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa	R	R	I	R	M	M	M	R
78.	61076079	Chuyên đề phụ nữ - kế hoạch gia đình.	I	R	I	R	M	M,A	M	R
79.	61076080	Chuyên đề trong kỳ thai nghén và chuyển dạ	I	R	I	R	M	M,A	M	R
80.	61076081	Chuyên đề sau đẻ và sơ sinh	I	R	I	R	M	M,A	M	R
81.	61076100	Khoá luận tốt nghiệp	M	M	I	R	M,A	M,A	M	R